|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Phiếu số 03-N/ĐTCN-THON**  *(Thông tin thu thập được bảo mật theo Luật Thống kê)* |  | **TỔNG CỤC THỐNG KÊ**  PHIẾU THU THẬP THÔNG TIN VỀ HOẠT ĐỘNG  CHĂN NUÔI TRÂU, BÒ VÀ VẬT NUÔI KHÁC CỦA HỘ[[1]](#footnote-1)  TRÊN ĐỊA BÀN THÔN  Thời điểm: 01/01/20... |

|  |
| --- |
| Tỉnh/thành phố trực thuộc TW: *....................................................................................................* |
| Huyện/quận/thị xã/thành phố thuộc tỉnh: ............................................................................... |
| Xã/phường/thị trấn: ................................................................................................. |
| Thôn/ấp/bản/tổ dân phố: ............................................................................................................ |
|  |

**I. Thông tin về số lượng vật nuôi và sản phẩm chăn nuôi xuất chuồng**

1. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi trâu không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 2

1.1. Số hộ nuôi trâu trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)

1.2. Tổng số lượng trâu tại thời điểm 01/01? (Con)

2. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò sữa không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 3

2.1. Số hộ nuôi bò sữa trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)

2.1.1. Trong đó: Số hộ nuôi bò cái sữa sinh sản trong 12 tháng qua? (Hộ)

2.2. Số bò sữa tại thời điểm 01/01? (Con)

2.2.1. Trong đó: Số bò cái sữa sinh sản tại thời điểm 01/01? (Con)

3. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có hộ nuôi bò khác (ngoài bò sữa) không?

1 CÓ 2 KHÔNG >> Câu 4

3.1. Số hộ nuôi bò khác trên địa bàn thôn trong 12 tháng qua? (Hộ)

3.2. Tổng số lượng bò khác tại thời điểm 01/01? (Con)

4. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có nuôi những vật nuôi dưới đây không? (Chương trình hiển thị danh sách các loại vật nuôi sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng loại vật nuôi được chọn)

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Ngựa | 4. Hươu | 7. Ngỗng | 10. Đà điểu | 13. Nhím | 16. Kỳ đà | 18. Ong (đàn)[[2]](#footnote-2) |
| 2. Dê | 5. Nai | 8. Chim cút | 11. Thỏ | 14. Rắn | 17. Tằm (nong)[[3]](#footnote-3) | |
| 3. Cừu | 6. Lợn đực giống | 9. Bồ câu | 12. Chó | 15. Trăn | 19. Không nuôi **Câu 6** | |

4.1. Số hộ nuôi […] trong 12 tháng qua? (Hộ)

4.2. Số lượng […] có tại thời điểm 01/01? (Con)

4.3. Số lượng […] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Con)

4.4. Trọng lượng [….] xuất chuồng trong 12 tháng qua? (Kg)

**II. Thông tin về sản phẩm chăn nuôi không qua giết thịt**

5. Trong 12 tháng qua, trên địa bàn thôn có thu hoạch những sản phẩm không qua giết thịt nào dưới đây? (Chương trình hiển thị danh sách sản phẩm không qua giết thịt sau để ĐTV lựa chọn, hỏi lần lượt cho từng sản phẩm được chọn)

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| 1. Nhung hươu | 2. Sữa dê, cừu tươi nguyên chất | 3. Trứng ngỗng | 4. Trứng chim cút | 5. Mật ong | 6. Kén tằm |
| 7. Không có sản phẩm nào Câu 6 | |  |  |  |  |

5.1. Sản lượng [....] thu hoạch trong 12 tháng qua[[4]](#footnote-4) (kg, quả)

|  |
| --- |
| **KẾT THÚC PHỎNG VẤN** |

Họ và tên người cung cấp thông tin:\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

Số điện thoại của người cung cấp thông tin: ­­­­­­­­­­­­­­­­­\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_\_

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
|  |  |  |

1. *Không bao gồm hộ nuôi từ 30 con trâu trở lên, 30 con bò khác (ngoài bò sữa) trở lên; hộ nuôi từ 20 con bò sữa trở lên.* [↑](#footnote-ref-1)
2. Số lượng câu 4.2 là đàn ong; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng mật ong thu hoạch (kg). [↑](#footnote-ref-2)
3. Số lượng câu 4.2 là nong tằm; ko hỏi mục 4.3, hỏi mục 4.4 là sản lượng kén tằm thu hoạch (kg). [↑](#footnote-ref-3)
4. *Trường hợp hộ chọn sản phẩm trứng ngỗng hoặc trứng chim cút, sản lượng có đơn vị tính: quả; còn lại là kg* [↑](#footnote-ref-4)